

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp Spindex Hà Nội tại Văn bản số 68/2024/CV-SPINDEX ngày 17/12/2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất Spindex Hà Nội” và các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Spindex Hà Nội, địa chỉ trụ sở chính: Lô 7A, 8A Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Nhà máy sản xuất Spindex Hà Nội” tại Lô 7A, 8A Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất Spindex Hà Nội”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 7A, 8A Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0101658980 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp đăng ký lần đầu ngày 27/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/9/2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2133136790 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2004, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 18/9/2020.

1.4. Mã số thuế: 0101658980.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất trục máy in, linh kiện cho bộ phận phun xăng ô tô, linh kiện quạt động cơ cho xe ô tô, linh kiện máy nén khí của xe ô tô, hộp số máy giặt, linh kiện tủ lạnh, linh kiện máy nông nghiệp, linh kiện của cuộn, linh kiện của dụng cụ cầm tay chạy bằng motor và khí nén.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng:

+ Lô 7A: 9.728 m²

+ Lô 8A: 10.575 m²

- Nhóm dự án: Cơ sở tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm I (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

- Công suất cơ sở: 149.365.000 sản phẩm/năm, chi tiết:

+ Sản xuất, gia công con lăn giấy của máy in laser và injek (trục máy in): 120.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 36.000 tấn/năm).

+ Lắp ráp hộp số máy giặt: 2.755.000 sản phẩm/năm (tương đương 860 tấn/năm).

+ Sản xuất linh kiện tủ lạnh: 580.000 sản phẩm/năm (tương đương 111 tấn/năm).

+ Sản xuất linh kiện hộp số máy giặt: 8.600.000 sản phẩm/năm (tương đương 860 tấn/năm).

+ Sản xuất linh kiện quạt động cơ cho xe ô tô: 720.000 sản phẩm/năm (tương đương 105 tấn/năm).

+ Sản xuất linh kiện cho bộ phận phun xăng ô tô: 430.000 sản phẩm/năm (tương đương 63 tấn/năm).

+ Sản xuất linh kiện máy nén khí của xe ô tô: 9.000.000 sản phẩm/năm (tương

đương 1.908 tấn/năm).

+ Sản xuất linh kiện máy nông nghiệp: 900.000 sản phẩm/năm (tương đương 270 tấn/năm).

+ Sản xuất linh kiện của cửa cuốn: 180.000 sản phẩm/năm (tương đương 54 tấn/năm).

+ Sản xuất linh kiện của dụng cụ cầm tay chạy bằng motor và khí nén: 6.200.000 sản phẩm/năm (tương đương 2.480 tấn/năm).

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

(1) Quy trình sản xuất các sản phẩm:

+ *Quy trình sản xuất linh kiện trục máy in:*

Nguyên vật liệu (thanh sắt) → Cắt tự động → Mài → Khoan và gia công → Mạ (mạ Niken) → Kiểm tra → Sản phẩm hoàn chỉnh (trục máy in).

+ *Quy trình sản xuất linh kiện quạt động cơ xe ô tô:*

Nguyên vật liệu (thanh sắt) → Cắt tự động → Xử lý nhiệt và mài → Dập → Rửa sản phẩm → Kiểm tra → Sản phẩm hoàn chỉnh.

+ *Quy trình sản xuất linh kiện cho bộ phận phun xăng xe ô tô:*

Nguyên vật liệu (thanh sắt) → Cắt, tiện tự động → Rửa sản phẩm → Kiểm tra → Sản phẩm hoàn chỉnh.

+ *Quy trình sản xuất linh kiện máy nén khí của xe ô tô:*

Nguyên vật liệu (thanh sắt) → Cắt tự động → Mài → Tạo rãnh → Rửa sản phẩm → Kiểm tra → Sản phẩm hoàn chỉnh.

+ *Quy trình sản xuất linh kiện tủ lạnh:*

Nguyên vật liệu (thanh sắt) → Cắt tự động → Mài → Kiểm tra → Sản phẩm hoàn chỉnh

+ *Quy trình sản xuất và lắp ráp linh kiện hộp số máy giặt:*

Nguyên vật liệu (thanh sắt) → Cắt tự động → Xử lý nhiệt và mài → Cắt bánh răng, taro lỗ, lăn vân tạo nhám → Mài ly tâm → Mạ Niken → Lắp ráp → Kiểm tra → Sản phẩm hoàn chỉnh.

+ *Quy trình sản xuất linh kiện máy nông nghiệp và linh kiện cửa cuốn:*

Nguyên vật liệu (thanh sắt) → Cắt tự động → Thấm carbon, lăn vân tạo nhám, tôi cải thiện (thuê đơn vị bên ngoài thực hiện) → Mài chống tâm → Lắp ráp → Kiểm tra → Sản phẩm hoàn chỉnh.

+ *Quy trình sản xuất linh kiện của dụng cụ cầm tay chạy bằng motor và khí nén:*

Nguyên vật liệu (thanh sắt) → Cắt tự động → Thấm carbon, lăn vân tạo nhám, tôi cải thiện (thuê đơn vị bên ngoài thực hiện) → Nhuộm đen → Mài chống tâm → Lắp ráp

→ Kiểm tra → Sản phẩm hoàn chỉnh.

(2) Quy trình gia công chi tiết phục vụ các quy trình sản xuất sản phẩm:

+ Quy trình mạ kim loại của quá trình sản xuất linh kiện trực máy in, linh kiện hộp số máy giặt:

Chi tiết cơ khí → Làm sạch bằng dung môi (CxHy) → Rửa nước → Tẩy dầu (NaOH, Na₂CO₃, Na₅P₃O₁₀ ở 50-60^oC) → Rửa nước → Hoạt hóa (HCL 30%) → Rửa nước → Mạ Niken → Rửa nước → Bảo vệ bề mặt → Rửa nước → Sấy điện → Chi tiết sau công đoạn mạ.

+ Quy trình rửa sản phẩm của quá trình sản xuất linh kiện xe ô tô (quạt động cơ xe ô tô, máy nén khí và bộ phận phun xăng xe ô tô):

Chi tiết cơ khí → Làm sạch bằng dung môi → Rửa nước → Tẩy dầu → Rửa nước lần 1 → Rửa nước lần 2 → Sấy điện (80^oC) → Chi tiết sau công đoạn rửa.

+ Quy trình nhuộm đen của quá trình sản xuất linh kiện cửa cuốn và linh kiện dụng cụ cầm tay chạy bằng motor và khí nén:

Chi tiết cơ khí → Tẩy dầu (NaOH, Na₂CO₃) → Rửa nước → Rửa Axit (HCL 30%) → Rửa nước → Nhuộm đen → Rửa nước → Bảo vệ bề mặt → Rửa nước → Ngâm dầu chống gỉ → Kiểm tra → Chi tiết sau công đoạn nhuộm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Spindex Hà Nội:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Spindex Hà Nội có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn,

độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Sóc Sơn và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Sóc Sơn
- Trung tâm PVHCC - Chi nhánh 1;
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
- Công ty TNHH Công nghiệp Spindex Hà Nội;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh tại Công ty TNHH Công nghiệp Spindex Hà Nội sau khi qua xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 50 m³/ngày.đêm (đối với nước thải sinh hoạt) và hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung công suất 300 m³/ngày.đêm (đối với nước thải sản xuất) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối và ký Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nội Bài và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải :

1.1.1. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

- Nguồn số 1: Nước thoát sàn nhà, lavabo, chậu rửa tại lô 7A → Đường ống PVC → Hồ ga lắng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 2: Nước thoát sàn nhà, từ lavabo, chậu rửa tại lô 8A → Đường ống PVC → hồ ga lắng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 3: Nước thải nhà bếp tại lô 8A → Song chắn rác → Đường ống PVC → Bể tách mỡ (01 bể, V=3 m³) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 4: Nước thải từ các nhà vệ sinh tại lô 7A → đường ống PVC → Bể tự hoại (02 bể) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 5: Nước thải nhà vệ sinh tại lô 8A → đường ống PVC → Bể tự hoại (04 bể) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

1.1.2. Hệ thống thu gom nước thải sản xuất từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 300 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải sau bể làm sạch giá đựng sản phẩm mạ → Bể ngầm số 7 → Bể tập trung (V=19m³) của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước rửa thải sau các bể tẩy dầu, hoạt hóa của dây chuyền mạ số 1, 2 và 3 → Bể ngầm 1 → Bể chứa nước thải số 1 và 2 (V=15m³/bể) → Bể sục khí 12 của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước rửa thải trước và sau các bể dung môi, bể tẩy dầu, hoạt hóa của dây chuyền mạ số 4 → đường ống PVC → Bể ngầm 5 → Bể sục khí 12 của Hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước rửa sau bể bảo vệ bề mặt của dây chuyền mạ 1, 2 và 3 → đường ống PVC → Bể ngầm 3 (V=1m³) → Bể chứa nước thải số 5 và 6 (V=15m³/bể) → Bể tập trung (V=19m³) của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 05: Nước rửa thải sau bể mạ Niken của dây chuyền mạ 1, 2 và 3 → đường ống PVC → Bể ngầm 2 (V=1m³) → Bể chứa nước thải số 3 (V=15m³) → Hệ thống xử lý sơ bộ tổng Photpho (công suất 100 m³/ngày.đêm) → Bể trung chuyển → Bể tập trung (V=19m³) của Hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ công đoạn rửa nước trước khoang sấy của dây chuyền mạ số 1, 2 và 3 → Bể ngầm số 4 → Bể chứa nước thải số 5,6 (V=15m³/bể) → Bể tập trung (V=19m³) của Hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ công đoạn rửa nước (trước công đoạn sấy), nước rửa thải sau bể mạ Niken và sau bể bảo vệ bề mặt của dây chuyền mạ 4 → đường ống PVC → Bể ngầm 6 → Bể chứa nước thải số 5 và 6 (V=15m³/bể) → Bể tập trung (V=19m³) của Hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 08: Nước rửa thải có chứa Crom⁶⁺ sau bể bảo vệ bề mặt của dây chuyền nhuộm đen → đường ống PVC → Bể ngầm 3 (V=1m³) → Bể chứa nước thải số 5 và 6 (V=15m³/bể) → Bể tập trung (V=19m³) của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải không chứa Crom⁶⁺ từ các bể rửa nước của dây chuyền nhuộm đen → đường ống PVC → Bể ngầm 8 → Bể tập trung (V=19m³) của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 10: Nước rửa thải trước và sau bể tẩy dầu của dây chuyền rửa sản phẩm số 1 và 2 → đường ống PVC → Bể ngầm 6 → Bể tập trung (V=19m³) của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 11: Nước rửa thải từ quá trình rửa lọc RO → đường ống PVC → Bể ngầm 5 → Bể sục khí 12 của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 12: Nước thải từ máy ép bùn → Bể ngầm 9 → Bể tập trung (V=19m³) của Hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 13: Dung dịch hấp thụ của các hệ thống xử lý khí thải → Van xả thu gom về đường ống PVC → Bể ngầm số 4 → Bể chứa nước thải số 5 và 6 (V=15m³/bể) → Bể tập trung (V=19m³) của Hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại), nước thải nhà bếp (xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ) và nước sinh hoạt thoát sàn nhà, từ lavabo, chậu rửa tại lô 7A, 8A → Song chắn rác → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể chứa nước ra → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật ri đường, NaOCl.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải công nghiệp:

1.2.2.1. Công trình tiền xử lý sơ bộ của nước thải công nghiệp (Hệ thống xử lý sơ bộ tổng Photpho):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước rửa thải của quá trình mạ sau công đoạn mạ của quá trình mạ chứa Niken (Nguồn phát sinh số 5) → Bể xử lý Phốt pho → Bể điều chỉnh pH → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển → Bể tập trung (thể tích 19m³) của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung công suất 300m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm.

- Số lượng 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: CaCl₂, NaOH, AlCl₃.

1.2.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải công nghiệp tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể tập trung → Bể đông tụ → Bể kết bông → Lắng hóa lý (bùn sau khi lắng → bể chứa bùn tập trung → máy ép bùn) → Bể sục khí 1 → Bể sục khí (nước thải được xử lý lần lượt từ bể sục khí số 2 đến bể sục khí thứ 11) → Bể sục khí 12 → Bể sục khí 13 → Bể sục khí 14 → Lắng sinh học (bùn sau khi lắng → bể chứa bùn tập trung → máy ép bùn) → Bể chứa nước thải sau xử lý → Bơm nước

thải đầu ra → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nội Bài.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Canxi clorua, Polyaluminum clorit (PAC), Chất tạo bông, NaOH, PAC, Natri sunfua (Na₂S).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nối; bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

- Vị trí, số lượng điểm đầu nối: có 02 điểm đầu nối.

+ Điểm đầu nối nước thải sinh hoạt: Nước thải sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày.đêm → Đường ống PVC D110 → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nội Bài (qua 01 điểm đầu nối, tọa độ: X=2 348 993; Y=583 648 theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°).

+ Điểm đầu nối nước thải công nghiệp: Nước thải sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 300m³/ngày.đêm → Đường ống HDPE D90 → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nội Bài (qua 01 điểm đầu nối, tọa độ: X=2 349 088; Y=583 840 theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 300 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể tập trung của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 300 m³/ngày.đêm.

- Nước thải đầu ra: 01 vị trí tại hố ga đầu nối nước thải công nghiệp vào hệ thống thu

gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi nước thải đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nội Bài.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm Hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và điểm b khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ Cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nội Bài, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, công trình xử lý nước thải.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại dây chuyền mạ số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại dây chuyền mạ số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại dây chuyền mạ số 3.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại dây chuyền mạ số 4.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh tại dây chuyền nhuộm đen.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh tại dây chuyền rửa sản phẩm số 1.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh tại dây chuyền rửa sản phẩm số 2.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh tại khu vực tẩy rửa giá mạ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý khí thải số 1 (xử lý khí thải nguồn số 01, số 03 và số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2 349 069; Y= 583 721.

- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý khí thải số 2 (xử lý khí thải nguồn số 02 và số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2 349 087; Y = 583 705.

- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý khí thải số 3 (xử lý khí thải nguồn số 04, số 06 và số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2 349 072; Y= 583 729.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Cơ sở “Công ty TNHH Công nghiệp Spindex Hà Nội”.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của Chủ Cơ sở)

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 27.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 33.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01			03 tháng/lần ⁽³⁾	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	27.000		
2	HCl	mg/Nm ³	40,5 ⁽¹⁾		
3	SO ₂	mg/Nm ³	405 ⁽¹⁾		
4	Amoniac	mg/Nm ³	45		
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40,5 ⁽¹⁾		
6	CO	mg/Nm ³	900 ⁽¹⁾		
7	NO _x	mg/Nm ³	765 ⁽¹⁾		
II	Dòng thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	40.000		
2	HCl	mg/Nm ³	40,5 ⁽¹⁾		
3	SO ₂	mg/Nm ³	405 ⁽¹⁾		
4	Amoniac	mg/Nm ³	45		
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40,5 ⁽¹⁾		
6	CO	mg/Nm ³	900 ⁽¹⁾		
7	NO _x	mg/Nm ³	765 ⁽¹⁾		
8	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		
9	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
10	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
III	Dòng thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	33.000		
2	HCl	mg/Nm ³	40,5 ⁽¹⁾		
3	SO ₂	mg/Nm ³	405 ⁽¹⁾		
4	Amoniac	mg/Nm ³	45		
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40,5 ⁽¹⁾		
6	CO	mg/Nm ³	900 ⁽¹⁾		
7	NO _x	mg/Nm ³	765 ⁽¹⁾		
8	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		

9	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
10	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		

(1): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số $K_p = 0,9$ ($20.000 < P \leq 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$); $K_v = 0,9$ đối với thông số HCl, SO₂, H₂SO₄; $K_v = 1$ đối với thông số Amoniac, CO, NO_x.

(2): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các quy chuẩn địa phương (nếu có).

(3): Theo đề xuất của Chủ cơ sở.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Các nguồn khí thải số 01, số 03 và số 08 được thu gom bằng các chụp hút (14 chụp hút nguồn số 1, 02 chụp hút nguồn số 3 và 06 chụp hút nguồn số 8) theo các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 1, công suất 27.000 m³/giờ để xử lý trước khi thoát ra ống thoát khí thải (chiều cao vượt mái 3m, D700mm).

- Các nguồn khí thải số 02 và 05 được thu gom bằng các chụp hút (25 chụp hút nguồn số 02 và 11 chụp hút nguồn số 05) theo các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 40.000 m³/giờ để xử lý trước khi thoát ra ống thoát khí thải (chiều cao vượt mái 3m, D700mm).

- Các nguồn khí thải số 04, 06 và 07 được thu gom bằng các chụp hút (15 chụp hút nguồn số 04, 02 chụp hút nguồn số 06 và 03 chụp hút nguồn số 07) theo các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 3, công suất 33.000 m³/giờ để xử lý trước khi thoát ra ống thoát khí thải (chiều cao vượt mái 3m, D700mm).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- 03 (ba) Hệ thống xử lý bụi, khí thải có quy trình công nghệ tương tự nhau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải phát sinh → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ (sử dụng lớp vật liệu đệm + dung dịch NaOH nồng độ 5-6%) → Thiết bị tách ẩm → Ống khói → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 1: 27.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 2: 40.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 3: 33.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải số 01: 27.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02: 40.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 03: 33.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí thải theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm Hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 1, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị từ khu vực nhà xưởng số 1 (Lô 7A).
- Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc, thiết bị từ khu vực nhà xưởng số 2 (Lô 8A).
- Nguồn số 03: Khu vực các hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 04: Khu vực trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Khu vực trạm xử lý nước sản xuất công suất 300 m³/ngày.đêm.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ công đoạn mài có dầu	07 03 09	420.000
2	Axit tẩy thải từ công đoạn tẩy rửa giá đựng sản phẩm mạ của công đoạn mạ	07 01 01	45.000
3	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	120.000
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	15
5	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	10
Tổng khối lượng			585.025

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì, gỗ thải không dính thành phần nguy hại	82.000
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	2.475
3	Bao bì nhựa thải không dính thành phần nguy hại	1.500
4	Sắt không dầu, bavia kim loại không dính dầu.	86.100
5	Sản phẩm lỗi hỏng không có khả năng tái sử dụng	23.720
6	Bùn thải phát sinh tại bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	2.700
Tổng khối lượng		198.495

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 89,658 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	360
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	60
3	Nước thải từ quá trình mạ	07 02 03	1.800
4	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại từ công đoạn mạ, công đoạn nhuộm đen	07 01 10	1.100
6	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (từ công đoạn tẩy rửa dầu mỡ ở quy trình mạ, rửa và nhuộm đen)	07 01 06	210
7	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	1.800
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	60
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	36
10	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	75
11	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	0,036
	Tổng khối lượng		5.501,036

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: 02 (hai) kho chứa chất thải nguy hại.

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Kho thứ nhất: diện tích 30 m², vị trí phía Đông Nam nhà máy tại lô 7A.

+ Kho thứ hai: diện tích 45 m², vị trí phía Đông Nam Nhà máy tại lô 7A.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao quanh, độ cao nền đảm bảo không bị ngập nước, mặt sàn được thiết kế không rạn nứt, có khả năng chống thấm, chịu ăn mòn; bên trong có bố trí thiết bị lưu chứa có khả năng chống ăn mòn, không bị phản ứng hoá học với chất thải nguy hại, có khay hứng đối với chất thải dạng lỏng và có dán mã chất thải nguy hại theo quy định; bên ngoài có cửa khóa, có biển cảnh báo chất thải nguy hại; có trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: 01 kho, vị trí tại cuối lô 7A.

- Diện tích kho lưu chứa: diện tích 16 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải có tường bao và mái che, nền chống thấm; có lắp đặt biển cảnh báo.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu giữ: 01 khu vực lưu giữ tại lô 7A.

- Diện tích khu lưu giữ: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của các khu lưu giữ: có kết cấu mái che, có biển báo.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

5. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đấu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Khu công nghiệp Nội Bài.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

